

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026

Số: 3419 -QĐ/HVBCTT-ĐT

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 3 năm 2026

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 20/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 746-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 09/02/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ đề nghị của các Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho học viên cao học khóa 28, 29 và 30 ngày 25/9/2026;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 3 năm 2026 cho 71 học viên cao học khóa 28 (2022 - 2024), khóa 29 (2023 - 2025) và khóa 30 (2024 - 2026) của các ngành Triết học, CNXH khoa học, Chính trị học, Quan hệ công chúng, Xã hội học, Báo chí học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những học viên có tên trong danh sách tốt nghiệp được hưởng mọi quyền lợi quy định trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng các khoa, viện đào tạo trình độ thạc sĩ, Trưởng các bộ phận có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Học viện CTQGHCM (b/c);
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ ĐỢT 3 NĂM 2026

CÁC LỚP CAO HỌC KHÓA 28 (2022 - 2024), KHÓA 29 (2023 - 2025) và KHÓA 30 (2024 - 2026)

(Kèm theo Quyết định số **3419** -QĐ/HVBCTT- ĐT ngày **15**/9/2026 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKs	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
1	1	2988270005	Hoàng Thị Linh	Nữ	04.05.1995	Hải Phòng	Triết học	3.34	7.97	8.9	Triết học 29.2
2	2	2988270007	Bùi Hải Vân	Nữ	01.09.1993	Tuyên Quang	Triết học	3.11	7.63	9.4	Triết học 29.2
3	3	2988270008	Võ Thị Vân	Nữ	23.06.1995	Nghệ An	Triết học	3.30	7.95	9.0	Triết học 29.2
4	1	3088280002	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	10.12.1992	Phú Thọ	CNXH khoa học	3.39	7.96	9.1	CNXHKH 30.1
5	1	2988210006	Ngô Đức Kiên	Nam	18.11.2001	Sơn La	Chính trị học	3.05	7.60	8.9	QLXH 29.2
6	2	3088210002	Phan Bá Dũng	Nam	20.05.2000	Thanh Hóa	Chính trị học	3.29	7.95	8.9	QLXH 30.2
7	3	3088210010	Đinh Quang Minh	Nam	09.03.2002	Hà Nội	Chính trị học	3.37	7.98	9.3	QLXH 30.2
8	1	2888030005	Nguyễn Vi Thảo Ngân	Nữ	04.12.2000	Điện Biên	Báo chí học	2.95	7.32	8.6	PT - TH 28.2
9	2	2988090024	Trần Vương Hào	Nam	07.02.1997	Hà Nội	Báo chí học	2.69	6.98	8.6	QLPTTH&BMĐT 29.2
10	3	2888020051	Trần Thị Hoàn	Nữ	19.10.1996	Lào Cai	Báo chí học	3.04	7.52	8.7	QLBCTT 28.2
11	4	2888020060	Nguyễn Đỗ Hải Ly	Nữ	02.04.1999	Phú Thọ	Báo chí học	3.14	7.70	8.7	QLBCTT 28.2
12	5	2988020041	Phùng Thị Ngọc Anh	Nữ	23.02.2001	Thanh Hóa	Báo chí học	3.10	7.61	8.8	QLBCTT 29.2
13	6	2988020043	Chu Hồng Diệp	Nữ	10.03.2001	Hà Nội	Báo chí học	2.87	7.32	8.6	QLBCTT 29.2
14	7	2988020048	Nông Thị Hà	Nữ	01.01.2001	Cao Bằng	Báo chí học	3.36	7.93	8.9	QLBCTT 29.2
15	8	2988020063	Trần Ngọc Linh	Nữ	15.01.1988	Hà Nội	Báo chí học	2.84	7.34	8.8	QLBCTT 29.2
16	9	3088020008	Phạm Minh Duy	Nam	26.01.2001	Hà Nội	Báo chí học	2.90	7.25	9.2	QLBCTT 30.1
17	10	3088020044	Phan Văn Thiên	Nam	16.07.1991	Ninh Bình	Báo chí học	2.99	7.41	8.8	QLBCTT 30.1
18	11	3088020006	Lưu Hồng Diễm	Nữ	11.11.2001	Hà Nội	Báo chí học	3.27	7.85	8.9	QLBCTT 30.1
19	12	3088020068	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	12.11.1982	Thái Nguyên	Báo chí học	3.17	7.65	8.9	QLBCTT 30.2A
20	13	3088020076	Cao Thị Thanh Lý	Nữ	13.05.1981	Hung Yên	Báo chí học	3.29	7.80	8.8	QLBCTT 30.2A
21	14	3088020090	Vũ Thế Sơn	Nam	22.05.1994	Ninh Bình	Báo chí học	3.12	7.66	9.4	QLBCTT 30.2A
22	15	3088020092	Lâm Thị Thắm	Nữ	20.09.1983	Ninh Bình	Báo chí học	3.12	7.56	8.7	QLBCTT 30.2A
23	16	3088020094	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	05.04.1993	Hung Yên	Báo chí học	3.03	7.47	8.7	QLBCTT 30.2A
24	17	3088020104	Lê Minh Trang	Nữ	12.07.2002	Hà Nội	Báo chí học	2.93	7.40	9.2	QLBCTT 30.2A

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKs	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
25	18	3088020114	Phan Thị Mỹ Châu	Nữ	15.07.1979	Đồng Nai	Báo chí học	3.34	7.89	8.5	QLBCTT 30.2B
26	19	3088020118	Lê Ngọc Hiền	Nam	18.12.1992	Quảng Trị	Báo chí học	3.26	7.76	8.8	QLBCTT 30.2B
27	20	3088020124	Trương Thị Mỹ Liên	Nữ	10.11.1995	Quảng Ngãi	Báo chí học	3.10	7.56	9.3	QLBCTT 30.2B
28	21	3088020130	Phạm Thị Quyên	Nữ	26.10.1979	Hưng Yên	Báo chí học	3.36	7.91	8.6	QLBCTT 30.2B
29	22	3088020133	Trần Thị Ngân Triều	Nữ	24.05.1986	TP. Hồ Chí Minh	Báo chí học	3.33	7.94	9.5	QLBCTT 30.2B
30	23	3088020134	Lý Minh Truyền	Nam	14.03.1997	An Giang	Báo chí học	3.00	7.49	8.8	QLBCTT 30.2B
31	1	2988080017	Hoàng Thị Lành	Nữ	10.10.1993	Nghệ An	Quan hệ công chúng	3.35	8.02	7.5	QTTT 29.1
32	2	2988080046	Lê Nguyễn Thu Hải	Nữ	19.11.2000	Hà Nội	Quan hệ công chúng	2.65	6.95	8.1	QTTT 29.2
33	3	2988070003	Phạm Trần Hiệp	Nam	08.06.2001	Tuyên Quang	Quan hệ công chúng	3.05	7.51	8.7	QTTT 29.2
34	4	2988080076	Trần Văn Quân	Nam	07.01.2001	Hà Tĩnh	Quan hệ công chúng	3.05	7.45	8.4	QTTT 29.2
35	5	2988080083	Vũ Thị Thu Trang	Nữ	09.02.2001	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	2.87	7.28	8.6	QTTT 29.2
36	6	3088080006	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	10.07.1988	Hà Nội	Quan hệ công chúng	2.96	7.49	8.5	QTTT 30.1
37	7	3088080002	Tạ Nguyễn Văn Anh	Nữ	17.06.2001	Vĩnh Long	Quan hệ công chúng	2.97	7.45	6.0	QTTT 30.1
38	8	3088080015	Phan Thị Hòa	Nữ	21.08.1999	Hà Tĩnh	Quan hệ công chúng	3.48	8.12	8.9	QTTT 30.1
39	9	3088080014	Thân Thu Hòa	Nữ	16.04.1994	Bắc Ninh	Quan hệ công chúng	3.58	8.26	9.2	QTTT 30.1
40	10	3088080018	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	30.07.1999	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.27	7.85	8.7	QTTT 30.1
41	11	3088080032	Đinh Loan Phụng	Nữ	26.08.1996	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.10	7.62	8.2	QTTT 30.1
42	12	3088080036	Đỗ Phương Thảo	Nữ	03.09.1995	Thái Nguyên	Quan hệ công chúng	3.14	7.64	8.4	QTTT 30.1
43	13	3088080039	Đinh Thị Trang	Nữ	09.02.1998	Ninh Bình	Quan hệ công chúng	3.16	7.61	8.7	QTTT 30.1
44	14	3088080042	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	04.03.1999	Thái Nguyên	Quan hệ công chúng	3.26	7.80	8.7	QTTT 30.1
45	15	3088080035	Đỗ Anh Tuấn	Nam	02.04.1999	Hà Nội	Quan hệ công chúng	2.90	7.17	8.8	QTTT 30.1
46	16	3088080045	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	18.05.1992	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.38	7.93	9.2	QTTT 30.1
47	17	3088080059	Trần Quang Hà	Nam	12.06.2002	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.08	7.59	9.2	QTTT 30.2
48	18	3088080058	Vũ Thị Hoàng Hà	Nữ	01.10.1998	Quảng Ninh	Quan hệ công chúng	3.27	7.86	9.3	QTTT 30.2
49	19	3088080065	Hoàng Thị Hương	Nữ	25.08.1992	Thái Nguyên	Quan hệ công chúng	3.43	8.02	8.8	QTTT 30.2
50	20	3088080080	Nguyễn Thị Hàn Mi	Nữ	21.05.1997	Đà Nẵng	Quan hệ công chúng	3.58	8.35	9.1	QTTT 30.2
51	21	3088080097	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ	08.10.1992	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.33	7.93	8.3	QTTT 30.2
52	1	2988260090	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	30.04.2001	Bắc Ninh	Xây dựng Đảng&CQNN	3.62	8.21	8.8	XDĐ&CQNN 29.2A
53	2	2988260097	Vương Thị Thu Hảo	Nữ	09.11.2001	Quảng Ninh	Xây dựng Đảng&CQNN	3.58	8.29	8.8	XDĐ&CQNN 29.2A
54	3	3088260012	Nguyễn Lâm	Nam	04.10.2001	Phú Thọ	Xây dựng Đảng&CQNN	3.18	7.77	8.9	XDĐ&CQNN 30.1A
55	4	3088260020	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	29.08.1992	Hà Nội	Xây dựng Đảng&CQNN	3.33	7.92	8.9	XDĐ&CQNN 30.1A



TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKs	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
56	5	3088260024	Mai Tuấn Anh	Nam	12.04.1997	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.40	8.05	8.9	XĐĐ&CQNN 30.1B
57	6	3088260028	Đỗ Thị Ngân Hà	Nữ	03.12.1988	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.68	8.27	8.9	XĐĐ&CQNN 30.1B
58	7	3088260030	Vũ Hiệp	Nam	17.10.1986	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.38	8.08	8.7	XĐĐ&CQNN 30.1B
59	8	3088260034	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	16.07.1989	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.54	8.25	8.9	XĐĐ&CQNN 30.1B
60	9	3088260033	Triệu Thị Huyền	Nữ	23.03.1992	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.49	8.18	8.9	XĐĐ&CQNN 30.1B
61	10	3088260039	Hoàng Thùy Linh	Nữ	24.08.1987	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.54	8.18	9.3	XĐĐ&CQNN 30.1B
62	11	3088260046	Trần Sỹ Nguyên	Nam	28.03.1976	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.26	7.93	9.3	XĐĐ&CQNN 30.1B
63	12	3088260048	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	13.07.1991	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.60	8.33	8.8	XĐĐ&CQNN 30.1B
64	13	3088260052	Trần Thị Thúy	Nữ	17.04.1988	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.62	8.31	9.0	XĐĐ&CQNN 30.1B
65	14	3088260050	Nguyễn Anh Tiến	Nam	02.07.1978	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.59	8.31	9.3	XĐĐ&CQNN 30.1B
66	15	3088260056	Phạm Ngọc Văn	Nam	09.11.1991	Lào Cai	Xây dựng Đảng&CQNN	3.38	8.06	8.9	XĐĐ&CQNN 30.1B
67	16	3088260059	Phạm Thị Xuân	Nữ	01.07.1980	Hưng Yên	Xây dựng Đảng&CQNN	3.53	8.17	8.6	XĐĐ&CQNN 30.1B
68	17	3088260141	Lê Ngọc Thùy Linh	Nữ	04.02.2002	Đắk Lắk	Xây dựng Đảng&CQNN	3.64	8.44	9.5	XĐĐ&CQNN 30.2
69	18	3088260143	Đào Thanh Loan	Nữ	20.07.1988	Lai Châu	Xây dựng Đảng&CQNN	3.57	8.24	8.9	XĐĐ&CQNN 30.2
70	1	2888060003	Lê Thị Lan Anh	Nữ	07.10.2000	Thái Nguyên	Xã hội học	3.36	7.96	8.5	XHH 28.2
71	2	3088060007	Lê Nguyễn Quang Minh	Nam	31.12.2000	Hà Nội	Xã hội học	3.46	8.18	9.1	XHH 30.2

Tổng số trong danh sách 71 người./